

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **07/2023/HNGĐ-PT**

Ngày: 02-6-2023

V/v “Chia tài sản chung của vợ
chồng sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quang Ninh

Các Thẩm phán: Ông Phạm Tiến Hiệp

Ông Bùi Văn Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hậu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Nga - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 tháng 5 và ngày 02 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 20/2022/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2022 về việc “Chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn”

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 68/2022/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2022/QĐXXPT-HNGĐ ngày 16 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lý Thị Kim O, sinh năm 1990. Có mặt.

Địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

- Bị đơn: Anh Nông Văn T, sinh năm 1990. Có mặt.

Địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Nông Văn T1, sinh năm 1957. Có mặt

2/ Bà La Thị T, sinh năm 1964. Có mặt

Cùng địa chỉ: Đội 2, ấp C, xã P, huyện Đ, tỉnh Bình Phước

Người đại diện theo uỷ quyền của bà T tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thế T - Công ty TNHH Luật B- Group. Có mặt

Địa chỉ: khu phố 5, phường H, thành phố M, tỉnh Bình Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T, ông Trần: Luật sư Phạm Hoài T – Công ty Luật TNHH MTV P. Có mặt

Địa chỉ: Phường 6, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Chị Nông Thị Ngọc A, sinh năm 1991. Có mặt
Địa chỉ: Đội 2, ấp C, xã P, huyện Đ, tỉnh Bình Phước

4/ Chị Nông Thị Thanh T, sinh năm 1994. Có mặt
Địa chỉ: Xóm 6, ấp 2, xã H, thành phố X, tỉnh Bình Phước.

- Người kháng cáo: Bị đơn anh Nông Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nông Văn T1, bà La Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Lý Thị Kim O trình bày:

Vào năm 2006 chị Lý Thị Kim O và anh Nông Văn T chung sống với nhau đến năm 2008 có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện Đ, tỉnh Bình Phước nhưng do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên đã ly hôn.

Tuy nhiên vấn đề tài sản đến nay vẫn chưa giải quyết xong. Nay chị O yêu cầu Tòa án giải quyết chia những tài sản mà quá trình chung sống với anh T tạo dựng được gồm:

Thửa đất thứ 1: có diện tích 6.829m² tọa lạc tại ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, trên đất có trồng 423 cây cao su do chị O trồng.

Thửa đất thứ 2: có diện tích 9.170m² tọa lạc tại ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, trên đất có khoảng 300 cây điều trồng từ năm 2006 do chị O và anh T trồng.

Thửa đất thứ 3: có diện tích 7.371m² tọa lạc tại ấp B, xã L, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, trên đất có 110 cây điều.

Thửa đất thứ 4: có diện tích 10.552m² tọa lạc tại ấp M, xã L, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, trên đất có 300 cây điều trồng năm 2006. Đến năm 2011 bà T và anh T chuyển nhượng cho ông M nên ông M đã cưa bỏ cây điều trên đất, hiện nay ông M đang quản lý sử dụng thửa đất trên.

Số tiền 38.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng anh T và chị O do bán mì tích góp được và do anh T quản lý.

Tại phiên tòa chị O xin rút yêu khởi kiện đối với 02 diện tích đất là 9.170m² tọa lạc tại ấp S, xã T trên đất có khoảng 300 cây điều trồng từ năm 2006 do chị O và anh T trồng và chỉ yêu cầu chia tài sản là công sức đóng góp trên diện tích đất này và rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất 7.371m² tọa lạc tại ấp B, xã L trên đất có 110 cây điều.

Nay chị O chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi số tài sản chung là diện tích 6.829m² tọa lạc tại ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, trên đất có trồng cây cao su; Chia công sức đóng góp trên diện tích đất 9.170m² số tiền 150.400.000 đồng mỗi người hưởng ½ giá trị; chia công sức đóng góp tài sản trên diện tích 10.552m² số tiền 200.000.000 đồng mỗi người hưởng ½ giá trị; Chia đôi số tiền thu hoạch mì là 38.000.000 đồng mỗi người được hưởng ½ giá trị. Ngoài ra chị O không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn anh Nông Văn T trình bày:

Anh T và chị O chung sống từ năm 2006 đến năm 2008 thì đăng ký kết hôn tại UBND xã P. Trong quá trình chung sống anh T và chị O không tạo dựng được tài sản chung gì, việc phát triển kinh tế chủ yếu là cha mẹ cho thu hoạch điều và trồng mì.

Nay chị O yêu cầu chia tài sản chung gồm những tài sản mà chị O đã trình

bày như trên thì anh T không đồng ý do đất đai là của bố mẹ cho mượn để làm ăn sinh sống, còn điều và cao su bố mẹ anh T trồng trước thời kỳ anh T và chị O chung sống.

Đối với số tiền 38.000.000 đồng thu hoạch mì anh T đã chi tiêu hết vào sinh hoạt gia đình, đến thời điểm tranh chấp thì không còn tồn tại; chỉ có số tiền 7.500.000 đồng chị O cầm khi bỏ nhà đi thì anh T yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa anh T rút yêu cầu chia đôi số tiền 7.500.000 đồng.

Ngoài ra anh T không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nông Văn T1, bà La Thị T trình bày:

Năm 2006 chị O chung sống với gia đình ông T1, bà T đến năm 2007 thì chị O và anh T ra ở riêng nên ông T1, bà T có cho mượn 3 thửa đất để vợ chồng anh T và chị O trồng mỳ ngắn ngày để tạo thu nhập:

- Thửa đất thứ nhất: có diện tích khoảng 01 ha tọa lạc ở ấp M, xã L, trên đất có trồng điều từ năm 2005.

- Thửa đất thứ hai: có diện tích 24630m² tọa lạc ở ấp S, xã T, trên đất có trồng cao su từ năm 2006 do vợ chồng ông T1, bà T trồng.

- Thửa đất thứ 3: có diện tích 7371m² tọa lạc ở ấp B, xã L trên đất có 110 cây điều đã có từ khi ông T1, bà T mua vào năm 2001.

Còn 01 thửa đất nữa thì ông T1, bà T cho riêng anh T từ năm 2009 nhưng cho trên giấy tờ để anh T kê khai tên chị O nhằm mục đích tách khẩu nhưng trên thực tế bà T, ông T1 vẫn quản lý thửa đất trên.

Nay chị O yêu cầu chia tài sản của ông T1, bà T thì ông T1, bà T không đồng ý vì tài sản trên là của vợ chồng ông bà, ông T1, bà T yêu cầu lấy lại để sử dụng, bà T, ông T1 không cho anh T và chị O nên không phải là tài sản của chị O, anh T.

Ngoài ra ông T1, bà T không yêu cầu gì thêm.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 68/2022/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227; 217, 244; Điều 147, 217, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27; Điều 59, khoản 1 Điều 96 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 54; 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 95 Luật Đất đai năm 2013;

Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lý Thị Kim O về chia tài sản chung, cụ thể:

Tạm giao cho anh Nông Văn T trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất có diện tích 6.829m², tọa lạc tại ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Vị trí đất: Phía Đông giáp đất bà T dài 52,06m, phía Tây giáp đất ông Ph, ông T dài 69,3m; phía Bắc giáp đất bà N, ông P dài 133,5m; phía Nam giáp đất ông T dài 85m (có sơ đồ kèm theo); đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thuộc diện đất

trồng cây lâu năm) và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm 313 cây cao su trồng năm 2011 và 30 cây điều.

Anh T có nghĩa vụ hoàn lại cho chị O số tiền 1.070.737.500 đồng.

Anh Nông Văn T có trách nhiệm tự liên hệ với các cơ quan chức năng để đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất theo quy định.

Buộc bà La Thị T, ông Nông Văn T1 phải hoàn trả cho chị Lý Thị Kim O số tiền 87.600.000 đồng.

Buộc bà La Thị T, ông Nông Văn T1 phải hoàn trả cho anh Nông Văn T số tiền 28.460.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà La Thị T:

Giao cho bà La Thị T, ông Nông Văn T1 quản lý, sử dụng đối với thửa đất có diện tích 9.170m² và tài sản trên đất (có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) tọa lạc tại ấp M, xã L, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Giao cho ông T1, bà T quản lý sử dụng diện tích 7.371m² và tài sản trên đất (có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Bà T, ông T1 có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan chức năng để đăng ký tách Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất theo quy định.

3. Không xem xét giải quyết đối với phần đất có diện tích 10.552m² tọa lạc tại ấp M, xã L, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, đất hiện nay do Công ty TNHH MTV Cao su B đang quản lý.

4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia đôi số tiền 7.500.000 đồng của anh Nông Văn Trọng do anh Trọng rút yêu cầu.

Đình chỉ yêu cầu của chị O đối với diện tích đất 7.371m² cùng tài sản trên đất và diện tích đất 9.170m² do chị O tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bản án sơ thẩm bị kháng cáo như sau:

Ngày 10 và ngày 25 tháng 10 năm 2022, bị đơn anh Nông Văn T kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị O về việc chia đôi diện tích đất 6.829m² tọa lạc tại ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước vì đây là tài sản riêng của anh, được bố mẹ cho riêng, không liên quan đến chị O; yêu cầu định giá lại đối với diện tích đất 6.829m²; không chấp nhận yêu cầu của chị O về việc yêu cầu anh T trả lại số tiền thu hoạch mì và hoa màu là 19.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà La Thị T, ông Nông Văn T1 kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị O về việc chia đôi diện tích đất 6.829m² tọa lạc tại ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước vì đây là tài sản riêng của anh T; yêu cầu định giá lại đối với diện tích đất 6.829m² và đưa chị Nông Thị Ngọc A, Nông Thị Thanh T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để phân chia công sức đóng góp.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn chị Lý Thị Kim O vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện;
- Bị đơn anh Nông Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà La

Thị T, ông Nông Văn T1 rút một phần yêu cầu kháng cáo đối với yêu cầu định giá lại tài sản là thửa đất 6.829m²; thay đổi một phần yêu cầu kháng cáo từ đề nghị sửa bản án sơ thẩm về việc phân chia diện tích đất 6.829m² thành đề nghị huỷ bản án sơ thẩm do có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

- Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.
- *Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T1, bà T:*

T:

Bản án sơ thẩm công nhận diện đất 6.829m² là tài sản chung của vợ chồng chị O, anh T, chia cho chị O được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất đồng thời tuyên buộc bà T, ông T1 phải hoàn trả lại cho chị O số tiền 87.600.000 đồng, hoàn trả lại cho anh T số tiền 28.460.000 đồng là không đủ cơ sở pháp lý, bởi lẽ:

+ Bản án sơ thẩm đã không thu thập đầy đủ hồ sơ kê khai, đăng ký đất đai cũng như không xem xét tính hợp pháp của việc kê khai, đăng ký đất đai năm 2009 của anh T đối với thửa đất 6.829m². Thửa đất này do ông T1, bà T khai phá, canh tác, sử dụng từ năm 1990 đến năm 2007 thì cho O, T mượn để trồng mì nên chủ thể đi kê khai phải là ông T1, bà T. Việc anh T đăng ký kê khai năm 2009 dựa vào Giấy cho đất viết tay do bà T, ông T1 lập không được công chứng, chứng thực, không có xác nhận đồng ý của tất cả các thành viên trong hộ gia đình ông T1, bà T là vi phạm điều kiện về hình thức của giao dịch dân sự, vi phạm điều kiện tặng cho quyền sử dụng đất, UBND xã T chấp nhận việc đăng ký kê khai là không hợp pháp, vi phạm về điều kiện kê khai, đăng ký cấp GCNQSDĐ. Giấy cho đất của bà T, ông T1 chỉ để hợp thức hoá cho việc tách hộ khẩu của chị O, anh T, việc xác nhận nhà ở hợp pháp chỉ có giá trị cho việc lập hộ, tách hộ.

+ Toà án cấp sơ thẩm xác định thời kỳ hôn nhân của chị O, anh T không đúng quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 dẫn đến áp dụng không đúng điều luật để chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Thời gian từ đầu năm 2006 đến trước thời điểm đăng ký kết hôn tại UBND xã T là ngày 28/02/2009 thì chị O, anh T không được pháp luật công nhận là vợ chồng, do đó chế độ tài sản của chị O, anh T thời gian này sẽ được giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 17 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Khi đăng ký kết hôn thì chị O, anh T đã ra ở riêng từ đầu năm 2007, không ở chung, không làm ăn chung với bà T, ông T1. Việc cấp sơ thẩm xác định chị O, anh T là vợ chồng dựa vào việc tổ chức đám cưới từ đầu năm 2006 đến ngày 28/02/2009 và áp dụng điều 96 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 để chia tài sản trong trường hợp vợ chồng chung sống với gia đình mà ly hôn là không có căn cứ, trái với Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10.

Cần phải xem xét lại các mốc thời gian từ 2005 đến tháng 02/2009, từ tháng 02/2009 đến đầu 2010 khi vợ chồng ly thân, chị O về nhà mẹ đẻ sinh sống và đi làm công nhân; thời gian từ 2010 đến năm 2013 khi có bản án ly hôn thì chị O làm gì, ở đâu, có gây dựng được tài sản chung nào không để xác định lại công sức đóng góp của chị O theo từng thời kỳ. Bản án sơ thẩm cũng chưa xem xét, đánh giá cụ thể thành quả lao động trên các thửa đất ở ấp M, xã L, huyện Đ.

+ Bản án sơ thẩm không đưa chị Nông Thị Ngọc A và Nông Thị Thanh T tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để tính phần

công sức đóng góp của họ trong khối tài sản chung của hộ gia đình là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ vì các tài sản đang bị tranh chấp đều là tài sản chung của hộ gia đình ông T1, bà T bao gồm ông T1, bà T, anh T, chị A và chị T.

Do Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm về thu thập chứng cứ và chứng minh theo quy định tại Chương VII của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 mà tại cấp phúc thẩm không thể khắc phục được và những vi phạm này ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định.

- *Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:*

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu định giá lại tài sản tranh chấp của anh T, ông T1, bà T do anh T, ông T1, bà T đã rút yêu cầu kháng cáo tại phiên tòa; Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Nông Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà La Thị T, ông Nông Văn T về việc đề nghị hủy bản án sơ thẩm; Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 68/2022/HNGĐ-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát; ý kiến của nguyên đơn, bị đơn và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn anh Nông Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà La Thị T, ông Nông Văn T1 làm trong thời hạn luật định, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định pháp luật, nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Tại phiên tòa, bị đơn anh Nông Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nông Văn T1, bà La Thị T rút một phần yêu cầu kháng cáo về việc định giá lại các tài sản tranh chấp. Việc rút yêu cầu kháng cáo này của anh T, ông T1, bà T là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận. Căn cứ khoản 3 Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo này của anh T, ông T1, bà T.

[2.2] Xét yêu cầu kháng cáo của anh T, ông T1, bà T về việc đề nghị hủy bản án sơ thẩm vì cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, thu thập và đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ, việc xác định tài sản chung của vợ chồng, việc xem xét, đánh giá công sức đóng góp của các thành viên trong gia đình chưa được xem xét, đánh giá cụ thể và bỏ sót người có quyền lợi,

nghĩa vụ liên quan, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.2.1] Đối với diện tích đất 6.829m² tọa lạc tại ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, trên đất có 313 cây cao su trồng năm 2011 và 30 cây điều trồng năm 2017:

Diện tích đất này có nguồn gốc bà T, ông T1 cho anh T và chị O quản lý, sử dụng từ năm 2006 khi chị O về ở với anh T. Năm 2009, anh Nông Văn T đi đăng ký kê khai tại UBND xã T và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ đo đạc chính quy ngày 18/3/2009 (trích đo từ thửa đất số 41, tờ bản đồ số 22, xã T đo vẽ chính quy năm 2009) và xác định chủ sử dụng đất là anh Nông Văn T và chị Lý Thị Kim O, thời điểm này chị O và anh T vẫn còn là vợ chồng hợp pháp.

Anh T, ông T1, bà T cho rằng diện tích đất này là ông T1, bà T cho riêng anh T năm 2009, có viết giấy tay nên đây là tài sản riêng của anh T, không phải là tài sản chung của vợ chồng anh T, chị O. Tuy nhiên, giấy cho đất viết tay ngày 10/01/2009 không có người làm chứng và cũng không được xác nhận, chứng thực của cơ quan có thẩm quyền nên chưa đủ cơ sở pháp lý để xác nhận bà T, ông T1 chỉ cho đất riêng anh T. Hơn nữa, ông T1, bà T viết giấy cho đất anh T từ ngày 10/01/2009, đến ngày 17/8/2009 anh T mới đi đăng ký kê khai để cấp GCNQSDĐ và anh T kê khai đứng tên cả hai vợ chồng anh T, chị O nên việc anh T, ông T1, bà T cho rằng việc cho đất chỉ để hợp thức hoá cho việc tách hộ khẩu của chị O, anh T là không phù hợp.

Vì vậy, cấp sơ thẩm xác định diện tích đất này là tài sản chung của vợ chồng chị O, anh T trong thời kỳ hôn nhân và chia đôi diện tích đất này cho chị O, anh T là có căn cứ và phù hợp quy định của pháp luật.

- Đối với tài sản trên đất là trên đất có 313 cây cao su trồng năm 2011:

Mặc dù chị O và anh T phát sinh mâu thuẫn từ năm 2010, chị O lúc này sống ly thân, không trực tiếp trồng số cao su trên nhưng phải nuôi con chung dưới 36 tháng tuổi và trong thời gian này chị O, anh T vẫn là vợ chồng nên tài sản anh T tạo dựng được trên đất cũng được coi là tài sản chung của vợ chồng. Ông T1, bà T cũng có công sức đóng góp trong việc tạo dựng, chăm sóc số tài sản này nên cấp sơ thẩm phân chia cho ông T1, bà T được hưởng 50%; chị O, anh T được hưởng 50% giá trị tài sản này là có cơ sở.

Do hiện nay anh T là người quản lý, sử dụng đất và chăm sóc cây trồng trên đất nên giao cho anh T tiếp tục quản lý, chăm sóc và có nghĩa vụ hoàn trả cho chị O, ông T1, bà T giá trị tài sản được chia là phù hợp.

Theo biên bản định giá tài sản ngày 30/12/2021, diện tích đất 6.829m² có giá: 2.048.700.000 đồng; Anh T và chị O mỗi người được hưởng ½ diện tích đất tương ứng 2.048.700.000 đồng/2= 1.024.350.000 đồng. Anh T được giao đất nên phải hoàn trả cho chị O 1.024.350.000 đồng. 313 cây cao su trồng năm 2011 có giá 109.550.000 đồng, anh T có nghĩa vụ hoàn trả cho ông T1, bà T 54.775.000 đồng và hoàn trả cho chị O 27.387.500 đồng.

- Đối với tài sản là 30 cây điều trồng năm 2017: Anh T, bà T, ông T1 cùng xác định số cây điều này do anh T, ông T1, bà T trồng và chăm sóc. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây không phải là tài sản chung của vợ chồng chị O, anh T, chị O không có công sức đóng góp nên không chấp nhận yêu cầu của chị O về việc phân chia tài sản này là có căn cứ. Theo biên bản định giá tài sản thể hiện 30 cây

điều trồng năm 2017 có giá 8.730.000 đồng, anh T được chia 50%, ông T1 và bà T được chia 50%. Do anh T được giao quản lý nên phải hoàn trả cho ông T1 và bà T số tiền 4.365.000 đồng.

Mặc dù bản án sơ thẩm không thể hiện việc tuyên buộc anh T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông T1, bà T công sức đóng góp đối với tài sản này nhưng tại phần quyết định của bản án về cân đối và khấu trừ số tiền hoàn trả giữa ông T1, bà T với anh T, Tòa án cấp sơ thẩm đã khấu trừ $\frac{1}{2}$ số tiền này tương ứng 4.365.000 đồng vào số tiền ông T1, bà T phải hoàn trả cho anh T nên quyền và lợi ích hợp pháp của ông T1, bà T vẫn được đảm bảo. Tuy nhiên, cần điều chỉnh cách tuyên án về nội dung này cho phù hợp.

[2.2.2] Đối với yêu cầu chia tài sản là 470 cây cao su trồng năm 2006 trên diện tích đất 9.170m² tọa lạc tại ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước:

Mặc dù năm 2006 chị O với anh T chưa đăng ký kết hôn nhưng đã sống chung với nhau trong gia đình xem nhau như vợ chồng, được bà T, ông T1 thừa nhận nên khi chung sống đã cùng có công sức đóng góp trong việc tạo lập, phát triển kinh tế gia đình nên cần áp dụng khoản 1 Điều 96 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 chia tài sản chung của vợ chồng trong trường hợp sống chung với gia đình” nên 470 cây cao su này là tài sản chung của chị O, anh T, bà T và ông T1.

Theo biên định giá tài sản 470 cây cao su trồng năm 2006 có giá 150.400.000 đồng. Bà T, ông T1, chị O, anh T mỗi người được hưởng $\frac{1}{4}$ giá trị tài sản, cụ thể 150.400.000 đồng/4 = 37.600.000 đồng. Do bà T đã chuyển nhượng tài sản này nên cần buộc bà T phải hoàn trả cho anh T 37.600.000 đồng và chị O 37.600.000 đồng.

[2.2.3] Đối với tài sản là 300 cây điều trồng năm 2006 trên diện tích đất 10.552m² tọa lạc tại ấp M, xã L, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Năm 2011 bà T đã chuyển nhượng cho ông M với số tiền 200.000.000 đồng, sau đó ông M đã cưa điều. Chị O yêu cầu chia công sức đóng góp với số tiền là 100.000.000 đồng.

Quá trình xác minh, thu thập chứng cứ hiện tại mảnh đất này đã giao về cho Công ty TNHH MTV Cao su B vào năm 2014 và đất này nằm trong diện tích đất xâm canh không xác định được đối tượng, thời điểm xâm canh trước đây. Hiện nay Công ty TNHH MTV Cao su B đang xây dựng phương án bàn giao diện tích đất này về cho địa phương quản lý, không có ý kiến gì nên không xem xét.

Đối với tài sản trên đất là cây điều trồng năm 2006 các đương sự đều thừa nhận trên đất có 300 cây điều và thống nhất có giá là 200.000.000 đồng. Bà T, ông T1 đều thừa nhận có cho vợ chồng anh T, chị O mượn 4 diện tích đất để phát triển kinh tế trong đó có thửa đất này, nhưng do vợ chồng ly hôn, không có hạnh phúc nên bà T lấy lại, như vậy chứng tỏ ông bà đã đồng ý cho tài sản cho chị O và anh T khi chưa mâu thuẫn, chị O cũng trình bày có cho và đã bỏ công sức đóng góp, chăm sóc số cây điều trên đất và cho rằng ông T, bà T có hứa sẽ cho vợ chồng chị O anh T $\frac{1}{2}$ diện tích đất này, do đó lời trình bày của chị O có công sức đóng góp là hoàn toàn có căn cứ để chấp nhận. Vì vậy, cần áp dụng khoản 1 Điều 96 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 “Chia tài sản trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình” chia cho anh T và chị O được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên đất là phù hợp. Do bà T, ông T1 thừa nhận đã nhận

tiền chuyển nhượng tài sản của ông M 200.000.000 đồng và các đương sự thống nhất cây trồng là 200.000.000 đồng, nên chị O, anh T mỗi người được hưởng $\frac{1}{4}$ giá trị tương đương 50.000.000 đồng và buộc bà T, ông T1 phải hoàn trả cho chị O 50.000.000 đồng, hoàn trả cho anh T 50.000.000 đồng.

[2.2.4] Đối với yêu cầu của chị O về số tiền 38.000.000 đồng của vụ mì thu hoạch năm 2008, 2009 do anh T đang quản lý.

Qua sự thừa nhận của các đương sự thì số tiền này có được từ việc thu hoạch mì, hoa màu là có thật, là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Anh T cho rằng đã dùng hết số tiền này vào việc chi phí cho việc mua sắm, chi tiêu trong gia đình. Ngoài bản phô tô các khoản chi tiêu do anh T tự kê ra, anh T không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho lời trình bày của mình, chị O không chấp nhận các khoản mà anh T đã kê khai và không biết anh T sử dụng vào mục đích gì. Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của chị O là chia đôi số tiền 38.000.000 đồng, mỗi người được $\frac{1}{2}$ giá trị là 19.000.000 đồng. Do đó buộc anh T phải hoàn trả cho chị O 19.000.000 đồng là có căn cứ.

[2.2.5] Đối với việc bỏ sót người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông T1, bà T kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm đưa chị Nông Thị Ngọc Á và Nông Thị Thanh T tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để tính phần công sức đóng góp của chị A, chị T trong các tài sản đang bị tranh chấp.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án từ năm 2012 cho đến nay, bà T, ông T1 không có yêu cầu hay trình bày gì về nội dung này; chị A, chị T cũng không có văn bản yêu cầu Tòa án đưa vào tham gia tố tụng trong vụ án, không có văn bản hay ý kiến gì về việc yêu cầu chia công sức đóng góp trong vụ án. Tại cấp phúc thẩm, chị A, chị T đã được Tòa án đưa vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị A, chị T cũng đồng ý. Tại phiên tòa, chị A xác định năm 2006 chị nghỉ học, đến năm 2007 chị lập gia đình và sinh sống bên nhà chồng; chị T đi học từ nhỏ đến năm 2019 thì nghỉ học, năm 2020 chị lập gia đình. Chị A và chị T yêu cầu được chia công sức đóng góp nhưng không xác định được yêu cầu chia công sức đóng góp trong giai đoạn nào và cũng không chứng minh được có công sức đóng góp vào những tài sản gì. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của chị A, chị T.

[3] Như vậy, anh T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị O số tiền là 1.024.350.000 đồng ($\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất 6.829m²) + 27.387.500 đồng ($\frac{1}{4}$ tài sản trên thửa 6.829m²) + 19.000.000 đồng ($\frac{1}{2}$ số tiền bán mì, hoa màu) = 1.070.737.500 đồng.

Anh T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà T, ông T1 số tiền 54.775.000 đồng ($\frac{1}{2}$ tài sản trên thửa 6.829m²) + 4.365.000 đồng ($\frac{1}{2}$ giá trị cây điều trên thửa 6.829m²) = 59.140.000 đồng.

Bà T, ông T1 có nghĩa vụ hoàn trả cho chị O số tiền 37.600.000 đồng ($\frac{1}{4}$ giá trị cây cao su trên thửa đất 9.170m²) + 50.000.000 đồng ($\frac{1}{4}$ giá trị cây điều trên thửa đất 10.552m²) = 87.600.000 đồng.

Bà T, ông T1 có nghĩa vụ hoàn trả cho anh T số tiền 37.600.000 đồng ($\frac{1}{4}$ giá trị cây cao su trên thửa đất 9.170m²) + 50.000.000 đồng ($\frac{1}{4}$ giá trị cây điều trên thửa đất 10.552m²) = 87.600.000 đồng. Đối trừ nghĩa vụ hoàn trả giữa các bên,

số tiền còn lại bà T, ông T1 phải hoàn trả cho anh T là 28.460.000 đồng.

[4] Từ những nhận định và phân tích nêu trên, xét thấy yêu cầu kháng cáo của anh T, bà T và ông T1 không có cơ sở để chấp nhận nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Đối với các diện tích đất 9.170m² cùng tài sản trên đất tọa lạc tại ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước và diện tích đất 7.371m² cùng tài sản trên đất tọa lạc tại ấp B, xã L, huyện Đ, tỉnh Bình Phước:

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn chị Lý Thị Kim O đã rút yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu chia tài sản là các diện tích đất này cùng tài sản trên đất, chị O chỉ yêu cầu được tính công sức đóng góp đối với phần tài sản là 470 cây cao su trồng năm 2006 trên diện tích đất 9.170m², Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu đã rút của nguyên đơn. Mặt khác, diện tích đất 9.170m² thuộc một phần của thửa đất số 59, tờ bản đồ số 22 có tổng diện tích là 17.881,6m² và diện tích đất 7.371m² thuộc một phần của thửa đất số 9, tờ bản đồ số 33 có tổng diện tích là 16.765,4m² đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào các ngày 19/11/2019 và 27/12/2019 cho hộ bà La Thị T và ông Nông Văn T1. Do đó, việc cấp sơ thẩm tuyên “Bà La Thị T, ông Nông Văn T1 có trách nhiệm liên hệ với cơ quan chức năng để đăng ký tách Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất theo quy định” là không phù hợp và không cần thiết nên cần điều chỉnh lại cách tuyên về phần này, chỉ cần tuyên giao cho ông T1, bà T tiếp tục quản lý sử dụng các diện tích đất này và tài sản trên đất là phù hợp.

[6] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T, ông T1 tại phiên tòa đề nghị hủy bản án sơ thẩm là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên anh T, bà T, ông T1 phải chịu theo quy định.

[8] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 3 Điều 289, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Nông Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà La Thị T, ông Nông Văn T1 về việc yêu cầu định giá lại tài sản tranh chấp.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Nông Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà La Thị T, ông Nông Văn T1 về việc đề nghị hủy bản án sơ thẩm;

Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 68/2022/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước;

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227; 217, 244; Điều 147, 217, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27; Điều 59, khoản 1 Điều 96 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 54; 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 95 Luật Đất đai năm 2013;

Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lý Thị Kim O về chia tài sản chung, cụ thể:

Tạm giao cho anh Nông Văn T trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất có diện tích 6.829m², tọa lạc tại ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Vị trí đất: Phía Đông giáp đất bà T dài 52,06m, phía Tây giáp đất ông P, ông T dài 69,3m; phía Bắc giáp đất bà N, ông P dài 133,5m; phía Nam giáp đất ông T dài 85m (có sơ đồ kèm theo); đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thuộc diện đất trồng cây lâu năm) và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm 313 cây cao su trồng năm 2011 và 30 cây điều trồng năm 2017.

Anh Nông Văn T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị Lý Thị Kim O số tiền 1.070.737.500 đồng (Một tỷ không trăm bảy mươi triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Anh Nông Văn T có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất theo quy định.

Buộc bà La Thị T, ông Nông Văn T phải hoàn trả cho chị Lý Thị Kim O số tiền 87.600.000 đồng (Tám mươi bảy triệu sáu trăm nghìn đồng).

Buộc bà La Thị T, ông Nông Văn T phải hoàn trả cho anh Nông Văn T số tiền 28.460.000 đồng (Hai mươi tám triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà La Thị T:

Giao cho bà La Thị T, ông Nông Văn T1 tiếp tục quản lý, sử dụng đối với diện tích đất 9.170m² và tài sản trên đất tọa lạc tại ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (thuộc một phần của diện tích đất 17.881,6m², thửa đất số 59, tờ bản đồ số 22 đã được UBND huyện Đ, tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số (CH) 01971/T ngày 27/12/2019 đứng tên hộ bà La Thị T và ông Nông Văn T1 - có sơ đồ kèm theo).

Giao cho bà La Thị T, ông Nông Văn T1 tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất 7.371m² và tài sản trên đất tọa lạc tại ấp B, xã L, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (thuộc một phần của diện tích đất 16.765,4m², thửa đất số 9, tờ bản đồ số 33 đã được UBND huyện Đ, tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số (CH) 03062/L ngày 19/11/2019 đứng tên hộ ông Nông Văn T1 và bà La Thị T - có sơ đồ kèm theo).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ

trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Lý Thị Kim O phải chịu 46.750.110 đồng; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 9.326.500 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0024107, quyển số 000483 ngày 29/6/2017 và 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 012469 ngày 18/11/2013 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Chị Lý Thị Kim O phải nộp thêm số tiền là 37.123.610 đồng (Ba mươi bảy triệu một trăm hai mươi ba nghìn sáu trăm mười đồng).

- Anh Nông Văn T phải chịu số tiền 46.750.110 đồng (Bốn mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn một trăm mười đồng).

- Bà La Thị T và ông Nông Văn T1 phải chịu số tiền 11.468.750 đồng (Mười một triệu bốn trăm sáu mươi tám nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

4. Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm:

- Anh Nông Văn T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0018990 ngày 26/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bình Phước (do bà La Thị T nộp thay).

- Bà La Thị T và ông Nông Văn T1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0018991 ngày 26/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bình Phước (do bà La Thị T nộp).

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, T.GĐ&NCTN
- Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Quang Ninh